

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 126/2024/DS-ST
Ngày: 30 – 9 – 2024
V/v tranh chấp về dân sự
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Thanh Tâm;
- Ông Trần Quang Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Nhân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12, 30 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 263/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về dân sự hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 190/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 159/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Trúc H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

- Bà Phan Thị L, sinh năm 1991.
- Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Ông Phan Văn S, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Trúc H có mặt tại phiên tòa; bà Phan Thị L, ông Trần Ngọc D, ông Phan Văn S vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 31/5/2023, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp – hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Trúc H trình bày:*

Vào ngày 09/4/2021, tại nhà bà Nguyễn Trúc H tại ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp thì bà H có cho vợ chồng bà Phan Thị L, ông Trần Ngọc D và ông Phan Văn S (là cậu của bà L) vay số tiền gốc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 09/4/2021; tiền lãi trả hàng tháng với mức lãi suất là 4%/tháng. Việc vay tiền có lập biên nhận vay tiền ngày 09/4/2021 do bà H viết tay và bà L, ông D, ông S đã đọc lại, thống nhất nội dung và có ký tên, lấn tay vào biên nhận. Khi vay và giao nhận tiền thì có mặt bà H, bà L, ông D, ông S; người giao tiền là bà H, người nhận tiền là bà L, ông D, ông S. Bà L, ông D, ông S vay tiền nhằm mục đích cho bà L, ông D nuôi vịt, làm ruộng. Bà H xác định người vay và nhận tiền là bà L, ông D, ông S; còn việc bà L, ông D, ông S sử dụng số tiền thế nào, ai dùng tiền thì bà H không can thiệp. Sau khi vay và nhận tiền thì bà L, ông D trả tiền lãi cho bà H được 6 tháng theo thỏa thuận với số tiền là 36.000.000 đồng, sau đó thì không trả lãi nữa. Để bảo đảm cho việc vay tiền thì ông S có giao cho bà H giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: CH 04619, số bìa CU 560145, đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 71, diện tích 90m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10/01/2020 cho hộ ông Phan Văn S.

Tại đơn khởi kiện ngày 31/5/2023, bà Nguyễn Trúc H yêu cầu bà Phan Thị L, ông Trần Ngọc D và ông Phan Văn S liên đới trả cho bà H số tiền vay gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 2%/tháng tạm tính từ ngày 09/11/2021 đến ngày 18/4/2023 là 43.270.000 đồng; tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 193.270.000 đồng; yêu cầu tiếp tục tính lãi với lãi suất 2%/tháng đối với số tiền 193.270.000 đồng kể từ ngày 18/4/2023 cho đến ngày bà L, ông D và ông S trả xong nợ.

Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa, bà Nguyễn Trúc H thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác định chỉ yêu cầu bà L, ông D, ông S liên đới trả cho bà H tiền vay gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 09/04/2021 đến ngày 30/9/2024 là 104.995.000 đồng, trừ lại số tiền lãi bà H đã nhận là 36.000.000 đồng, số tiền lãi còn lại là 68.995.000 đồng, nhưng bà H chỉ yêu cầu số tiền lãi là 68.000.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 218.000.000 đồng; bà H yêu cầu tiếp tục tính lãi với lãi suất 1,66%/tháng đến khi trả xong nợ.

Bà H đồng ý trả cho ông S bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: CH 04619, số bìa CU 560145, đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 71, diện tích 90m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10/01/2020 cho hộ ông Phan Văn S.

- Bị đơn bà Phan Thị L, ông Trần Ngọc D, ông Phan Văn S: Bà L, ông D và ông S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L, ông D và ông S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa hòa giải 02 lần, thông báo về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà L, ông D và ông S vắng mặt không có lý do, không cung cấp văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, cũng không tham dự phiên họp – hòa giải 02 lần và phiên tòa 02 lần nên Tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của bà L, ông D và ông S đối V yêu cầu khởi kiện của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H; buộc bà L, ông D và ông S chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Hằng số tiền vay gốc là 150.000.000 đồng; tiền lãi là 68.000.000 đồng, tổng cộng là 218.000.000 đồng. Bà H có trách nhiệm trả lại cho ông S bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: CH 04619, số bìa CU 560145, đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 71, diện tích 90m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10/01/2020 cho hộ ông Phan Văn S.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Biên nhận vay tiền ngày 09/4/2021 của ông Trần Ngọc D, bà Phan Thị L, ông Phan Văn S (Bản photo, đã đối chiếu bản chính).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: CH 04619, số bìa CU 560145, đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 71, diện tích 90m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10/01/2020 cho hộ ông Phan Văn S (Bản photo, đã đối chiếu bản chính).

- Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 12/7/2024 của bà Nguyễn Trúc H (Bản chính).

- Văn bản v/v trả lời xác minh số 01/CV-CAX và số 02-CV-CAX ngày 05/01/2024 của Công an xã B (Bản chính).

- Biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Trúc H ngày 16/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình (Bản chính).

- Biên bản xác minh ngày 27/3/2024 của Công an thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Bản chính).

- Biên bản lấy lời khai ông Trần Văn N ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Trúc H và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*Tranh chấp về dân sự hợp đồng vay tài sản*”, Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn bà Phan Thị L và ông Trần Ngọc D hiện nay cư trú tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang; bị đơn ông Phan Văn S hiện nay cư trú tại ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, nên nguyên đơn lựa chọn khởi kiện vụ án tại Tòa án nơi một trong các bị đơn cư trú là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn bà Phan Thị L, ông Trần Ngọc D và ông Phan Văn S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có cung cấp ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông D và ông S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Trúc H xác định bà H chỉ yêu cầu bà Phan Thị L, ông Trần Ngọc D và ông Phan Văn S chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà H tiền vay gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 09/04/2021 đến ngày 30/9/2024 là 104.995.000 đồng, trừ lại số tiền lãi bà H đã nhận là 36.000.000 đồng, số tiền lãi còn lại là 68.995.000 đồng, nhưng bà H chỉ yêu cầu số tiền lãi là 68.000.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 218.000.000 đồng; bà H yêu cầu tiếp tục tính lãi với lãi suất 1,66%/tháng đến khi trả xong nợ. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà H là có lợi cho bị đơn và phù hợp theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố

tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét tính hợp pháp của hợp đồng vay tiền giữa các đương sự: Căn cứ vào biên nhận ngày 09/4/2021, thể hiện bà H có cho bà L, ông D và ông S vay số tiền gốc là 150.000.000 đồng và bà L, ông D và ông S đã nhận đủ số tiền vay gốc nêu trên. Nội dung biên nhận cho thấy tại thời điểm bà H cho bà L, ông D và ông S vay tiền thì các bên đều tự nguyện, có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch về việc cho vay tiền, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tiền giữa các bên là hợp pháp.

Tại biên nhận ngày 09/4/2021 có nội dung thỏa thuận: “Tôi Phan Văn S và cháu tôi tên Phan Thị L cùng đến nhà chị Nguyễn Trúc H cầm vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CU 560145, thửa đất số 11, tờ bản đồ số 71, ..., cầm vay số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm chục triệu đồng) với lãi suất 4% trên một triệu cho 1 tháng, tức là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) trên một tháng, tôi và cháu tôi hứa với em H 06 tháng trả vốn, còn lãi trả hàng tháng. Bên cạnh đó có chồng của Phan Thị L tên Trần Ngọc D, sinh năm 1988 có đồng lòng cùng vợ vay tiền”. Tại phần người vay tiền thì bà Phan Thị L, ông Trần Ngọc D và ông Phan Văn S cùng ký tên, lấn tay. Do bà L, ông D và ông S đã cùng thỏa thuận vay tiền của bà H; do đó, căn cứ quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015 thì bà L, ông D và ông S phải cùng có trách nhiệm liên đới trả tiền vay gốc và lãi cho bà H.

Tại biên nhận ngày 09/4/2021 thỏa thuận thời hạn vay tiền là 06 tháng, nên việc bà H khởi kiện tại Tòa án yêu cầu bà L, ông D và ông S trả nợ vào tháng 5/2023 đến nay đã quá thời hạn trả nợ, nhưng ông D, bà L, ông S không có trả nợ và cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã trả nợ cho bà H, nên ông D, bà L, ông S đã vi phạm hợp đồng vay tài sản đối với bà H.

Bà H cam đoan chữ ký và chữ viết họ tên người vay tiền tại biên nhận là của bà Phan Thị L, ông Trần Ngọc D và ông Phan Văn S, đồng thời cam đoan ông Trần Ngọc D, bà Phan Thị L, ông Phan Văn S là người vay tiền với ông Trần Ngọc D, bà Phan Thị L, ông Phan Văn S là một người, nếu sau này phát sinh tranh chấp việc bà L, ông D và ông S đã trả xong tiền nợ cho bà H, thì bà H chịu trách nhiệm.

Ông Trần Ngọc D, bà Phan Thị L, ông Phan Văn S đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng bà L, ông D và ông S không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L, ông D và ông S, nên Hội đồng xét xử không xem xét ý kiến hay yêu cầu của bà L, ông D và ông S.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi của bà H: Tại biên nhận ngày 09/4/2021 xác định tiền lãi thỏa thuận là 4%/tháng. Mức lãi suất này là cao hơn quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên phải điều chỉnh phù hợp với quy định

của pháp luật với mức tối đa là 20%/năm, tương ứng 1,66%/tháng. Nguyên đơn tự nguyện điều chỉnh và yêu cầu tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp, nên được chấp nhận.

Bà H xác định bà L, ông D có trả tiền lãi cho bà H từ khi vay được 6 tháng tiền lãi là 36.000.000 đồng, sau đó thì không trả lãi nữa. Bà H yêu cầu tính lại tiền lãi đối với số tiền gốc 150.000.000 đồng từ khi vay tiền vào ngày 09/4/2024 đến ngày 30/9/2024 với lãi suất 1,66%/tháng là: $150.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 3 \text{ năm} 5 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} = 104.995.000 \text{ đồng}$, sau đó trừ lại số tiền lãi đã trả được là 36.000.000 đồng, còn lại 68.995.000 đồng, nhưng bà H chỉ yêu cầu số tiền lãi là 68.000.000 đồng. Căn cứ số tiền gốc còn thiếu, mức lãi suất và thời hạn tính lãi, việc cân trừ tiền lãi mà bà H yêu cầu thì số tiền lãi được tính nêu trên là phù hợp quy định tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản như sau: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”*.

Từ các nhận định nêu trên và căn cứ vào quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Trúc H, buộc ông Trần Ngọc D, bà Phan Thị L, ông Phan Văn S chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền vay gốc còn nợ là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 68.000.000 đồng (Sáu mươi tám triệu đồng), tổng cộng tiền gốc và lãi là 218.000.000 đồng (Hai trăm mười tám triệu đồng), là phù hợp.

Đối với việc bà H đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tại biên nhận ngày 09/4/2021 thể hiện nội dung ông S và bà L cầm vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông S đứng tên. Bà H xác định ông S đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H là để bảo đảm cho bà L, ông D và ông S có trách nhiệm trả nợ, chứ thực tế bà H không có nhận cầm cố hay thế chấp quyền sử dụng đất của ông S. Nay bà H tự nguyện trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S. Xét thấy, việc bà H tự nguyện giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S là phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Nguyên đơn bà Nguyễn Trúc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông Trần Ngọc D, bà Phan Thị L, ông Phan Văn S phải có trách nhiệm liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Trúc H.

Buộc bà Phan Thị L, ông Trần Ngọc D và ông Phan Văn S chịu trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Nguyễn Trúc H số tiền vay gốc còn nợ là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 68.000.000 đồng (Sáu mươi tám triệu đồng), tổng cộng tiền gốc và lãi là 218.000.000 đồng (Hai trăm mười tám triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải liên đới chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Trúc H có trách nhiệm trả cho ông Phan Văn S bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa CU 560145, số vào sổ cấp GCN: CH04619, đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 71, diện tích 90m², địa chỉ xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10/01/2020 cho hộ ông Phan Văn S.

2. Về án phí:

Bị đơn ông Trần Ngọc D, bà Phan Thị L, ông Phan Văn S phải có trách nhiệm liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 10.900.000 đồng (Mười triệu, chín trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn bà Nguyễn Trúc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Nguyễn Trúc H toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.832.000 đồng (Bốn triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng) theo biên lai số 0000320 ngày 06/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình,

tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30/9/2024). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Thùy Trang